

Số: 134 /KH-UBND

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 7 năm 2019

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới năm 2020

Căn cứ Công văn số 966/BNN-TCTL ngày 17/7/2019 của Tổng cục Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, UBND tỉnh Lạng Sơn xây dựng kế hoạch thực hiện năm 2020 như sau:

I. Tình hình chung

1. Khái quát tình hình tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn

Lạng Sơn là tỉnh miền núi, biên giới thuộc vùng Đông Bắc của Tổ quốc, diện tích tự nhiên 8.310,09 km²; có 231,74 km đường biên giới giáp Trung Quốc, với 10 huyện, 01 thành phố, 207 xã, 14 thị trấn và 5 phường. Dân số toàn tỉnh năm 2018 khoảng 778.777 người, chủ yếu sống ở khu vực nông thôn (chiếm trên 80% dân số toàn tỉnh). Mật độ dân số trung bình 89 người/km², phân bố không đồng đều, có 7 dân tộc chủ yếu là: Nùng, Tày, Sán chay, Hoa, Kinh, Dao, Mông... Đời sống kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn; ở vùng sâu, biên giới nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường chưa bảo đảm.

Lạng Sơn thuộc tiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng mưa trung bình 1.300 -1.400 ml/năm. Mật độ lưới sông trung bình từ 0,6 – 1,2 km/km² với các sông chính gồm: Sông Kỳ Cùng, sông Bản Thín, sông Thương, sông Hoá, sông Trung, sông Lục Nam, sông Phó Cũ, sông Bắc Giang, sông Bắc Khê. Các sông, suối trên địa bàn tỉnh phần lớn có đặc điểm là dốc và ngắn, lòng sông hẹp, uốn khúc, nhiều ghềnh thác, độ dốc lớn.

2. Hiện trạng về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Toàn tỉnh có tổng số 79.626 nguồn nước sinh hoạt, trong đó có 70.382 nguồn hợp vệ sinh, gồm: Công trình cấp nước tập trung, sông, suối, khe, mạch lộ, giếng khoan, giếng đào, nước mưa... Đến hết năm 2018, trên địa bàn nông thôn tỉnh Lạng Sơn đã xây dựng được 79.021 công trình cấp nước nhỏ lẻ gồm: Giếng đào, giếng khoan, bể chứa nước mưa, ống dẫn nước hộ gia đình; 370 công trình cấp nước tập trung, đặt tại trung tâm cụm dân cư thôn bản, các cơ quan trường học trên địa bàn xã; 87.129 hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh; 624/714 trường học (các điểm trường chính) có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh, đạt 87,4%; 164/207 trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh, đạt 79,2%.

3. Khó khăn, thuận lợi ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình

3.1. Thuận lợi

- Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (VSMTNT) được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm và xác định là một bộ phận trong chính sách phát triển khu vực nông thôn. Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế chính sách và tập trung đầu tư để thực hiện.

- Chương trình nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Kinh tế - xã hội phát triển tạo nền tảng vững chắc, môi trường thuận lợi cho thực hiện Chương trình nước sạch và VSMTNT.

3.2. Khó khăn

- Chương trình có nhiều điểm mới đặc biệt là về cơ chế phân bổ vốn, thực hiện, các tiêu chí đầu ra, công tác giải ngân... nên địa phương còn lúng túng trong quá trình thực hiện. Phạm vi thực hiện Chương trình rộng, địa bàn thực hiện là xã nghèo, trình độ dân trí thấp nên khi triển khai gặp nhiều khó khăn.

- Nguồn vốn phân bổ cho Chương trình từ Trung ương về địa phương còn muộn nên đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các nội dung hoạt động trong kế hoạch Chương trình.

- Các thành viên Ban điều hành Chương trình làm việc theo chế độ kiêm nhiệm nên đôi lúc chưa dành nhiều thời gian chỉ đạo Chương trình; Công tác tham mưu của Văn phòng Chương trình có lúc còn chưa được kịp thời.

- Chế độ lựa chọn dự án, kiểm đếm sau đầu tư để giải ngân chặt chẽ và phức tạp, do đó quá trình lựa chọn dự án để đầu tư cần chắc chắn, chặt chẽ để tăng khả năng bền vững của dự án sau đầu tư. Chủ đầu tư cùng nhà thầu tư vấn và chính quyền địa phương nơi có dự án chuẩn bị đầu tư cần phối hợp chặt chẽ, đầu tư nhiều thời gian và nhân lực để hoàn thiện hồ sơ sao cho dự án thi công xong được kiểm đếm, giải ngân và vận hành bền vững.

- Do đặc thù địa hình miền núi, dân cư ở thưa thớt và do thay đổi cơ chế chính sách về đơn giá, chế độ tiền lương dẫn đến trượt giá, suất đầu tư lớn rất khó khăn trong việc đạt chỉ tiêu đầu nôi theo quy định của Chương trình.

- Chính sách hiện hành chưa tương thích với quy định của nhà tài trợ như: Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu phải có thông báo kế hoạch giao vốn mới triển khai các thủ tục đầu tư tiếp theo. Trong khi chương trình phải có kết quả, khối lượng được kiểm toán nhà nước xác nhận theo quy định mới được giải ngân.

II. Kế hoạch năm 2020

1. Tên gọi: Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra.

2. Tên nhà tài trợ: Ngân hàng thế giới (WB).

3. Cơ quan chủ quản Chương trình

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

4. Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn.

5. Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn các xã nông thôn tỉnh Lạng Sơn.

6. Thời gian thực hiện Chương trình: Năm 2020.

7. Mục tiêu và kết quả chủ yếu

7.1. Mục tiêu

- Mục tiêu chung của Chương trình: Cải thiện hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, tăng cường tiếp cận bền vững nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020.

- Mục tiêu cụ thể của của Chương trình:

+ Đạt số đầu nối cấp nước khoảng: 3.862 đầu nối.

+ Số xã đạt vệ sinh toàn xã: 05 xã.

+ Số nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình được xây mới/cải tạo: 912 cái.

+ Số công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh tại trường học được xây mới hoặc cải tạo khoảng: 83 công trình.

+ Số công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế xã: 15 cái

+ Giảm mạnh phóng uế bừa bãi và tăng mạnh tỷ lệ dân số thường xuyên thực hiện hành vi vệ sinh tốt.

+ Tăng độ bao phủ nước hợp vệ sinh ở các khu vực mục tiêu.

+ Nâng cao năng lực phân tích các thông tin liên quan về ngành nước và điều kiện vệ sinh.

+ Nâng cao năng lực đánh giá thực hiện của Chương trình.

7.2. Kết quả chủ yếu của Chương trình

- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra hướng đến xây dựng, cải tạo điều kiện tiếp cận nước sạch và vệ sinh trực tiếp người dân tại các xã nông thôn cụ thể:

+ 3.862 hộ được đầu nối sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung, số người được hưởng lợi khoảng 16.992 người.

+ 912 hộ gia đình xây mới/cải tạo nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ 105.623 người được hưởng lợi từ các xã đạt vệ sinh toàn xã.

+ Cải tạo, xây dựng 83 công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh trường học; 15 công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế.

- Nâng cao năng lực quản lý Chương trình: Đào tạo và xây dựng năng lực cho ngành cấp nước và vệ sinh nông thôn, năng lực giám sát và đánh giá, quản lý chất lượng nước, lập kế hoạch và tăng tính bền vững của các công trình cấp nước.

7.3. Nội dung thực hiện và khối lượng công việc

a) Hợp phần 1: Cải thiện điều kiện cấp nước

- Đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn WB, thông qua 3.862 hộ đầu nổi sử dụng; cấp nước và vệ sinh 83 trường học.

- Đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn NSDP, vốn huy động của dân và các nguồn vốn hợp pháp khác để đạt mục tiêu.

b) Hợp phần 2: Cải thiện điều kiện vệ sinh

- Đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn WB: Đầu tư cải tạo, xây dựng cấp nước và nhà vệ sinh 15 trạm y tế xã.

- Đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn của dân: Cùng với nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới và sự đóng góp của nhân dân thực hiện xây mới/cải tạo 912 nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình.

c) Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình

- Hỗ trợ kỹ thuật, giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình: Bao gồm đào tạo và xây dựng năng lực cho ngành cấp nước và vệ sinh nông thôn, năng lực giám sát và đánh giá, quản lý chất lượng nước, lập kế hoạch và tăng tính bền vững của các công trình cấp nước.

- Triển khai các hoạt động truyền thông, huấn luyện truyền thông, tập huấn xây dựng, in phát tài liệu truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình, báo đài, tờ rơi, băng rôn, khẩu hiệu...) và hỗ trợ cán bộ truyền thông...

d) Chi tiết các hợp phần như sau

- Hợp phần 1: Cải thiện điều kiện cấp nước

+ Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục thực hiện, tổ chức thi công 12 công trình, trong đó 8 công trình chuyển tiếp năm 2019 và 4 công trình thi công mới năm 2020.

+ Ngành Giáo dục và Đào tạo: Thực hiện chuẩn bị đầu tư xây mới/cải tạo 83 công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trường học.

- Hợp phần 2: Cải thiện điều kiện vệ sinh:

Ngành Y tế, thực hiện hỗ trợ 912 nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình và đầu tư cải tạo, xây dựng 15 công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh Trạm y tế xã.

- Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình:

+ Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thực hiện nâng cao năng lực, truyền thông cho các cán bộ và người dân; kiểm tra giám sát chương trình; tham quan học tập kinh nghiệm.

+ Ngành Giáo dục và Đào tạo: Thực hiện nâng cao năng lực, truyền thông;

kiểm tra, giám sát chương trình.

+ Ngành Y tế: Thực hiện nâng cao năng lực truyền thông, kiểm tra giám sát Chương trình, tham quan học tập kinh nghiệm, kiểm soát chất lượng nước theo quy định.

8. Nhu cầu vốn:

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020 là 98.690 triệu đồng, trong đó:

- Trung ương cấp phát: 84.828 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 7.356 triệu đồng (bao gồm vốn đối ứng của tỉnh: 850 triệu đồng và vốn tỉnh vay lại từ Trung ương 6.506 triệu đồng).
- Đóng góp trực tiếp vào công trình của người dân bằng ngày công lao động và các nguồn vốn hợp pháp khác 6.506 triệu đồng.

9. Các giải pháp

9.1 Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Chính sách xã hội

- Tuyên truyền - giáo dục nâng cao nhu cầu dùng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh, nâng cao sự hiểu biết của người dân về vệ sinh và mối liên quan giữa cấp nước - vệ sinh với sức khoẻ và sự phát triển xã hội. Hoạt động tuyên truyền - giáo dục được thực hiện ở tất cả các cấp thông qua mạng lưới đài truyền hình, phát thanh, báo chí ở Trung ương và địa phương, các đoàn thể xã hội, nhà trường và mạng lưới tuyên truyền viên tại cơ sở.

- Tổ chức tham gia của cộng đồng, huy động toàn dân tham gia vào các hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn, đa dạng hoá các mô hình đầu tư, tạo điều kiện thuận tiện cho các thành phần kinh tế để hộ gia đình, các nhóm, hợp tác xã, doanh nghiệp dân doanh... giúp nhau tự góp vốn, vay vốn tín dụng của Nhà nước tham gia vận hành, bảo dưỡng, quản lý và kinh doanh các công trình, dịch vụ cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn.

- Ban hành các chính sách khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia phát triển cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn theo định hướng của Nhà nước.

b) Chính sách bảo vệ nguồn nước và VSMTNT

- Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển mạnh mẽ thị trường nước sạch và VSMTNT; tăng cường công tác thông tin - giáo dục - truyền thông thường xuyên, liên tục bằng nhiều hình thức khác nhau.

- Điều chỉnh công tác quy hoạch, kế hoạch, xây dựng, rà soát, đánh giá, bổ sung, về cấp nước sạch làm cơ sở xây dựng kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm; chú trọng phát triển khoa học công nghệ, nghiên cứu và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình công nghệ khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý và nâng cao chất lượng nước phù hợp với điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội của từng vùng, đảm bảo nguyên tắc bền vững.

- Quản lý chặt chẽ đầu tư xây dựng, khai thác và bảo vệ công trình cấp nước;

tăng cường vai trò của chính quyền cơ sở, bởi các điều kiện về nguồn lực, kỹ thuật về cấp nước công tác vận hành – bảo dưỡng các công trình nước sạch và vệ sinh một cách thường xuyên và lâu dài trong phạm vi quản lý Nhà nước.

c) Các giải pháp về chính sách xây dựng

- Ưu tiên quản lý sau đầu tư xây dựng, khai thác và bảo vệ bền vững công trình.

- Giá nước được tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý, đảm bảo cho các tổ chức và cá nhân làm dịch vụ tự chủ được tài chính.

- Người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm trả tiền dịch vụ theo số lượng thực tế và giá quy định.

9.2 Giải pháp về vốn

Thực hiện theo quy định về cơ chế tài chính của Văn kiện Chương trình.

9.3 Giải pháp về quản lý sau đầu tư.

Thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao công trình cho các tổ chức cá nhân quản lý, sử dụng công trình; Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC và Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 27/12/2016 của Thủ tướng chính phủ về tăng cường quản lý nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Là cơ quan đầu mối ở cấp tỉnh, chỉ đạo Văn phòng thường trực Chương trình (Trung tâm Nước sạch và VSMTNT) có trách nhiệm xây dựng và tổng hợp kế hoạch Chương trình của tỉnh; phối hợp với các sở, ngành trong quản lý, điều phối, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của tỉnh; tổng hợp, báo cáo kết quả chỉ số giải ngân hàng năm của tỉnh trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chủ trì quản lý, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Tiểu hợp phần 1 thuộc Hợp phần 1 (Cấp nước cho cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh) và các hoạt động liên quan về cấp nước nông thôn của Hợp phần 3.

2. Sở Y tế

Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh làm đầu mối của ngành chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, ngân sách hàng năm và tổ chức triển khai thực hiện, báo cáo giám sát và đánh giá tiến độ các hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh hộ gia đình, vệ sinh nông thôn, trạm y tế xã, đồng thời phối hợp với các sở, ban ngành trong quản lý, điều phối, kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình.

Cụ thể: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh chủ trì và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Hợp phần 2 liên quan đến hoạt động xây dựng hoặc cải tạo nhà tiêu hộ gia đình, công trình cấp nước và vệ sinh Trạm Y tế xã và Hợp phần 3 (Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình)

liên quan đến lĩnh vực vệ sinh cá nhân, vệ sinh nông thôn; định kỳ báo cáo kết quả về Văn phòng Chương trình để tổng hợp báo cáo theo quy định.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo bộ phận liên quan tổ chức triển khai thực hiện, quản lý, báo cáo giám sát và đánh giá tiến độ các hoạt động Tiểu hợp phần 2 thuộc Hợp phần 1 (Cấp nước và vệ sinh cho các trường học) và các hoạt động liên quan về cấp nước và vệ sinh trường học của Hợp phần 3; hợp tác chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Trung tâm nước sạch và VSMTNT, Sở Y tế/Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh về cung cấp nước sạch và vệ sinh ở trường học cũng như hỗ trợ các trường học vận hành và bảo dưỡng các công trình cấp nước và vệ sinh. Định kỳ báo cáo kết quả về Văn phòng Chương trình để tổng hợp báo cáo theo quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch vốn, phân bổ vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động khác để thực hiện.

5. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí nguồn vốn hàng năm để thực hiện.

6. Kho bạc nhà nước: Phối hợp với Sở Tài chính thực hiện ghi thu, ghi chi, quản lý nguồn vốn, hướng dẫn các đơn vị thủ tục thanh quyết toán theo quy định.

Trên đây là nội dung kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra vay vốn Ngân hàng thế giới năm 2020 tỉnh Lạng Sơn, kính trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp.

(Kèm theo 11 phụ biểu chi tiết)./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở: NN&PTNT, YT, GD&ĐT, KH&ĐT, TC;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- C,PVP UBND tỉnh, các phòng CM, TH-CB;
- Lưu: VT, KTN_(PVB).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Tiến Thiệu